

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SAI PHẠM TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Công Phương

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: phuong.nc@due.edu.vn

Lâm Xuân Đào

Trường Đại học Kiến trúc

Email: lamdao1007@gmail.com

Ngày nhận: 15/12/2015

Ngày nhận bản sửa: 27/1/2016

Ngày duyệt đăng: 25/7/2016

Tóm tắt:

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích ảnh hưởng của các nhân tố quản trị công ty và đặc điểm doanh nghiệp đến sai phạm trong báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Dựa vào cách tiếp cận chứng thực và phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả cho thấy có bằng chứng về mối liên hệ của một số thuộc tính thuộc về quản trị công ty và sai phạm trong báo cáo tài chính. Cụ thể, các nhân tố sự kiêm nhiệm giữa chủ tịch Hội đồng quản trị và giám đốc, nhân tố số công ty con có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính. Kết quả này gợi ý một số vấn đề: i) Tăng cường quản trị công ty niêm yết, trong đó có giảm thiểu sự kiêm nhiệm chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc, ii) Tăng cường kiểm soát các giao dịch của công ty mẹ với các công ty con.

Từ khóa: báo cáo tài chính; Sai phạm trong báo cáo tài chính; quản trị công ty; hội đồng quản trị.

Factors affecting the financial reporting misstatements of listed firms in Vietnam

Abstract:

The objective of this study is to analyze the influence of corporate governance and business characteristics on the financial reporting misstatements of listed firms. Based on the positive approach and quantitative research methods, we found evidence of the relationship between some attributes of the corporate governance and financial reporting misstatements. These factors are the CEO duality and subsidiaries. This result helps to provide some suggestions: (i) Strengthening corporate governance by minimizing the CEO duality; (ii) Enhancing control transactions between the parent company and its subsidiaries.

Keywords: Financial statements; financial statement fraud; corporate governance; board of directors.

1. Giới thiệu

Ở các quốc gia trên thế giới cũng như tại Việt Nam, sai phạm trong báo cáo tài chính là hiện tượng phổ biến về quy mô và mức độ. Đạo luật Sarbanes-Oxley Act ban hành vào năm 2002 ở Mỹ là một minh chứng cho việc tăng cường kiểm soát các sai phạm trong báo cáo tài chính ở góc độ doanh

nh nghiệp. Việc phát hiện sai phạm trong báo cáo tài chính từ lâu luôn là vấn đề được các kiểm toán viên độc lập và nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước coi trọng. Mặt khác, nhận diện các yếu tố có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính cũng là chủ đề thu hút sự quan tâm của giới học thuật và các nhà ban hành chính sách.

Ở Việt Nam, vẫn còn ít nghiên cứu giải thích nguyên nhân của hiện tượng sai phạm trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết. Hiện tượng sai phạm trong báo cáo tài chính phổ biến trong thời gian qua là do đâu? Các nghiên cứu trên thế giới đã tìm thấy bằng chứng về một số thuộc tính của quản trị công ty và các nhân tố thuộc về đặc điểm doanh nghiệp có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính. Chẳng hạn như nghiên cứu của Persons (1995), Dechow & cộng sự (2011), Ahmad & cộng sự (2010), Ani (2014),... Mỗi liên hệ này liệu có tồn tại trong bối cảnh của Việt Nam? Nghiên cứu này nhằm giải thích nguyên nhân của sai phạm trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, qua đó đưa ra một số gợi ý nhằm ngăn ngừa và hạn chế sai phạm trong báo cáo tài chính trong thời gian tới.

Nghiên cứu này được tổ chức thành năm phần chính. Tiếp theo phần giới thiệu là phần trình bày cơ sở lý thuyết giải thích hiện tượng sai phạm trong báo cáo tài chính. Phần thứ ba trình bày giả thuyết và phương pháp nghiên cứu. Phần thứ tư trình bày kết quả được trình bày ở phần thứ tư. Phần cuối cùng liên quan đến kết luận và gợi ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu dựa vào lý thuyết đại diện trong lĩnh vực sai phạm trong báo cáo tài chính tập trung vào cơ chế giám sát nhà quản lý của công ty nhằm bảo vệ lợi ích của các cổ đông (Persons, 1995; Dechow & cộng sự, 2011; Alade và Eragbhe, 2014,...). Cụ thể hơn, các nghiên cứu xem xét đặc điểm của cơ chế giám sát này thông qua quản trị công ty (corporate governance) với các thuộc tính cốt lõi là hội đồng quản trị, ban giám đốc, ban kiểm toán nội bộ (audit committee) và chất lượng của kiểm toán độc lập. Nhiều nhà nghiên cứu đánh giá những thuộc tính quản trị công ty này và kết nối nó với hành vi gian lận báo cáo tài chính (ví dụ nghiên cứu của Chen & cộng sự, 2006). Ngược lại, một số nhà nghiên cứu cho rằng những công ty quan tâm nhiều đến các bên có liên quan (stakeholder) có khả năng sai phạm cao hơn do những công ty này phải đáp ứng quá nhiều kỳ vọng của các bên liên quan trọng yếu hoặc có cơ hội để thực hiện hành vi sai phạm.

Một số nghiên cứu gần đây ở Việt Nam đã phản ánh sự quan tâm của các nhà nghiên cứu về sai phạm trong báo cáo tài chính. Ngô Thị Thu Hằng & cộng sự (2013) phân tích sự ảnh hưởng của các yếu

tổ trong hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại sai phạm và sai sót trong toàn bộ quy trình làm việc của kế toán. Trần Thị Giang Tân & cộng sự (2014) đã đánh giá sự hữu hiệu của tam giác sai phạm theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 trong việc phát hiện sai phạm và dự báo sai phạm ở các công ty niêm yết tại Việt Nam. Nguyễn Công Phương (2014) đã làm rõ những ảnh hưởng kinh tế của sai phạm trong báo cáo tài chính đến giá thị trường cổ phiếu.

Nhìn chung, các nghiên cứu ở nước ngoài đã đưa ra được một số bằng chứng về các nhân tố có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính. Trong khi đó, có ít nghiên cứu về sai phạm trong báo cáo tài chính ở Việt Nam và các nghiên cứu chưa thiên về lập luận, chưa tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính.

3. Giả thiết và phương pháp nghiên cứu

3.1. Các giả thuyết nghiên cứu

Theo lý thuyết đại diện, tách biệt vai trò của chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc làm tăng sự độc lập của hội đồng quản trị, dẫn đến chức năng giám sát của hội đồng quản trị hữu hiệu hơn. Ngược lại, lý thuyết quản trị dựa trên nguyên tắc thống nhất mệnh lệnh và cho rằng quyền lực tập trung vào một người là điều cần thiết để quản lý hiệu quả. Nghiên cứu của D'Onza & Lamboglia (2011, 3) chỉ ra rằng, trong khi các nghiên cứu của Farber (2005), Crutchley & cộng sự (2007), Lin & Hwang (2010) cho rằng khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính khi chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm tổng giám đốc thì nghiên cứu của Beasley (1996) lại không ủng hộ quan điểm này. Với những quan điểm trái chiều như vậy, vấn đề này cần thiết phải được kiểm chứng trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam.

H1: Những công ty niêm yết có chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm giám đốc thì khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính càng cao.

Theo lý thuyết đại diện, thành viên hội đồng quản trị không điều hành đóng vai trò quan trọng trong việc giảm bớt mâu thuẫn đại diện giữa chủ sở hữu và nhà quản trị, đồng thời là người có thể đưa ra ý kiến độc lập và khách quan nhằm giúp xây dựng và cải tiến hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống quản lý rủi ro, chính sách kế toán... nhằm giảm thiểu sai phạm trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây đưa ra nhiều ý kiến trái

chiều về mối quan hệ này. Cụ thể, Zhao & Chen (2008) cho thấy sai phạm trong báo cáo tài chính có quan hệ ngược chiều với sự độc lập của hội đồng quản trị. Trong khi đó, Uzun (2004), Jaggi & Tsui (2007), Lin & Hwang (2010) lại cho rằng số lượng thành viên hội đồng quản trị không tham gia điều hành càng nhiều không khiến hội đồng quản trị hoạt động hiệu quả và làm giảm thiểu sai phạm tài chính (trích dẫn D'Onza & Lamboglia, 2011, 4). Ở Việt Nam, tỷ lệ các thành viên hội đồng quản trị không điều hành có thật sự ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính hay không là giả thuyết cần kiểm chứng.

H2: Những công ty niêm yết có tỷ lệ các thành viên hội đồng quản trị không tham gia điều hành càng cao thì khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính càng thấp.

Kiểm toán viên đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo báo cáo tài chính được trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính của công ty. Beasley & cộng sự (2010), Joseph & Albert (2004), Saleh & cộng sự (2004) cho rằng lựa chọn công ty kiểm toán có ảnh hưởng đến chất lượng của báo cáo tài chính được kiểm toán (trích dẫn trong Ahmad & cộng sự, 2010). Ngược lại, Jeong & Rho (2004) cho thấy việc hạn chế sai phạm trong báo cáo tài chính không liên quan đến trách nhiệm của kiểm toán độc lập; trong khi Bauwhede Vander & cộng sự (2003) lại cho thấy mối quan hệ giữa hai nhân tố này là không đáng kể. Xuất phát từ những kết luận trái chiều như vậy, nghiên cứu này muốn kiểm chứng lại mối quan hệ giữa hai nhân tố này của các công ty niêm yết ở Việt Nam.

H3: báo cáo tài chính của các công ty niêm yết được kiểm toán bởi Big4 thì sai phạm ít hơn báo cáo tài chính do các công ty kiểm toán khác thực hiện.

Lý thuyết tài chính và một số bằng chứng khoa học cho rằng khi đòn bẩy tài chính càng cao thì sẽ gây khó khăn hơn cho người chủ sở hữu trong việc gia tăng vốn bằng các khoản nợ vay dài hạn và rủi ro cao hơn cho các chủ nợ. Chính vì vậy, các doanh nghiệp thường có xu hướng che giấu nợ khi đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp cao. Beneish (1999), Wuerges & Borba (2010) và Dechow & cộng sự (2011) đã tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ đòn bẩy tài chính và khả năng xảy ra gian lận báo cáo tài chính (dẫn trong Amara & cộng sự, 2013, 461). Phù hợp với bằng chứng này, Alade & Eragbhe (2014, 208) kết luận rằng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở

hữu cần được xem xét cẩn thận khi tìm kiếm dấu hiệu gian lận. Liệu những kết luận này có còn phù hợp với các công ty niêm yết ở Việt Nam?

H4: Các công ty niêm yết có đòn bẩy tài chính càng lớn thì sai phạm trong báo cáo tài chính của công ty càng cao.

Mặc dù có ý kiến cho rằng, tăng trưởng doanh thu không có nghĩa là sai phạm. Nhưng, những công ty có tăng trưởng doanh thu được xem là có khả năng sai phạm hơn các công ty khác. Beasley & cộng sự (2010), Schilit (2002) đã khẳng định điều này, khi mà có hơn một nửa các công ty sai phạm có liên quan đến việc phóng đại doanh thu bằng cách ghi nhận doanh thu không có thật hoặc ghi tăng thu nhập với các lợi ích trước mắt. Những bằng chứng này liệu có đúng các công ty niêm yết ở Việt Nam là giả thuyết cần được kiểm chứng ?

H5: Các công ty niêm yết có tăng trưởng doanh thu càng cao thì khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính càng lớn.

Mối quan hệ giữa công ty mẹ và các công ty con thường tiềm ẩn nhiều vấn đề đáng lưu tâm, như không hợp nhất báo cáo tài chính công ty mẹ - công ty con, thực hiện các vụ chuyển giá “phi pháp”, giao dịch giữa các bên có liên quan không minh bạch, rõ ràng... Cho nên, nghiên cứu này muốn phân tích định lượng sự ảnh hưởng của yếu tố số lượng công ty con mà các công ty niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát đến sai phạm trong báo cáo tài chính ở Việt Nam.

H6: Công ty niêm yết có công ty con thì khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính của công ty càng lớn.

Theo lý thuyết chi phí chính trị, phí tổn chính trị có liên quan đến quy mô của công ty. Ngoài ra, quy mô công ty cũng có liên quan đến mức độ kiểm soát nội bộ. Zimmerman (1983) cho rằng, yếu tố phí tổn chính trị là động lực để ban lãnh đạo công ty phù phép giảm lợi nhuận thông qua các thủ thuật kế toán. Tăng quy mô công ty sẽ làm tăng mức độ kiểm soát nội bộ trong công ty, tức sẽ làm giảm sai phạm trong báo cáo tài chính (được nêu trong Ahmad & cộng sự, 2010, 7-8). Dechow & cộng sự (2011, 7) cho rằng, các nghiên cứu của Ettredge & cộng sự (2006), Bayley & Taylor (2007) tìm thấy kết quả về mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô công ty và khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính. Ở Việt Nam, yếu tố quy mô công ty có ảnh hưởng như thế

nào đến sai phạm trong báo cáo tài chính?

H7: Quy mô công ty càng lớn thì khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính của công ty càng nhỏ.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận thực chứng và phương pháp định lượng để giải thích nguyên nhân của hiện tượng sai phạm trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng với quy trình nghiên cứu từ thiết lập giả thuyết; xây dựng mô hình hồi quy Binary Logistic; thu thập, phân tích và trình bày kết quả. Kỹ thuật phân tích đưa biến vào mô hình khi phân tích là phương pháp Forward - conditional; đây là phương pháp đưa vào dần theo điều kiện để kiểm tra việc loại biến căn cứ vào xác suất của số thống kê Likelihood - ratio dựa trên những ước lượng thông số có điều kiện.

3.2.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình Binary Logistic để phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố đến sai phạm trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết. Mô hình toán như sau:

$$E(Y/X) = \frac{e^{(B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5X_5 + B_6X_6 + B_7X_7)}}{1 + e^{(B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5X_5 + B_6X_6 + B_7X_7)}}$$

Hay:

$$\log_e \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5X_5 + B_6X_6 + B_7X_7$$

Trong đó:

Y: Biến phụ thuộc (biến sai phạm trong báo cáo tài chính);

E(Y/X): Xác suất xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính;

B_0 : Tham số tự do;

B_i : Các tham số chưa biết của mô hình ($i = 0, 1, 2, \dots, 7$);

X_i : Biến độc lập (Biến các nhân tố ảnh hưởng, $i = 0, 1, 2, \dots, 7$). Cụ thể: X_1 là biến Sự kiêm nhiệm, X_2 là biến Sự độc lập hội đồng quản trị, X_3 là biến Kiểm toán độc lập, X_4 là biến Đòn bẩy tài chính, X_5 là biến Tăng trưởng doanh thu, X_6 là biến Số công ty con, X_7 là biến Quy mô công ty.

3.2.2. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

a. Đo lường biến phụ thuộc

Theo Mai Đức Nghĩa & cộng sự (2010), các nghiên cứu trên thế giới cho thấy tồn tại nhiều phương pháp dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính, như phương pháp mô phỏng (Loebbecke & cộng sự, 1989; Kinney, 1987), phương pháp nghiên cứu tình huống (Wright & cộng sự, 1989; Kinney, 1979;...), phương pháp đối chiếu giữa báo cáo tài chính có sai lệch với các báo cáo tài chính không có sai lệch (Persons, 1995; Beneish, 1999; Kaminski & cộng sự, 2004). Sai phạm trong báo cáo tài chính trong nghiên cứu này được đo lường bằng đại lượng (tương đối) là phần chênh lệch giữa lợi nhuận trước và sau kiểm toán.

Biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu được mã hóa là Y và được định dạng là biến nhị phân binary có hai giá trị 0 và 1. Biến Y nhận giá trị là 1 khi chênh lệch lợi nhuận trước kiểm toán và sau kiểm toán lớn hơn hoặc bằng 5%, và Y nhận giá trị là 0 khi không xảy ra chênh lệch hoặc chênh lệch lợi nhuận trước kiểm toán và sau kiểm toán không trọng yếu (nhỏ hơn 5%). Chuẩn 5% được sử dụng dựa vào phương pháp định lượng để xác định sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính. Giá trị chênh lệch lợi nhuận được tính theo công thức sau:

$$\text{Chênh lệch lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận trước kiểm toán} - \text{Lợi nhuận sau kiểm toán}}{\text{Lợi nhuận sau kiểm toán}}$$

Lợi nhuận sau kiểm toán được xem là lợi nhuận không có sai sót trọng yếu. Do sai phạm trong báo cáo tài chính thường là công ty báo cáo lợi nhuận cao hơn thực tế nên nghiên cứu này chỉ xem xét trường hợp lợi nhuận sau kiểm toán thấp hơn lợi nhuận trước kiểm toán (chênh lệch dương).

b. Đo lường các biến độc lập (Bảng 1)

3.3. Thu thập dữ liệu

Tổng thể của nghiên cứu này là các công ty có sai phạm trong báo cáo tài chính trong năm 2014, được thu thập từ cơ sở dữ liệu StoxPlus và từ website www.cafef.vn. Mô hình nghiên cứu này gồm 8 biến quan sát (7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc) nên kích thước mẫu cần thiết tối thiểu phải là 40 ($n = 8 \times 5$). Để kết quả có tính đại diện cao, nghiên cứu này chọn mẫu có kích thước là 100 quan sát, chia thành cặp đôi phù hợp với quy mô và lĩnh vực hoạt động: 50 công ty có sai phạm và 50 công ty không có sai phạm trong báo cáo tài chính. Các công ty trong mẫu không thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, bảo

Bảng 1: Đo lường các biến độc lập

Nhóm các nhân tố	Tên các nhân tố	Mã hóa	Đo lường	Nguồn	Chiều ảnh hưởng kỳ vọng
Quản trị công ty	Sự kiêm nhiệm	X_1	$X_1 = 1$: Nếu Tổng giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị. $X_1 = 0$: Nếu Tổng giám đốc không kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị.	Báo cáo thường niên	+
	Sự độc lập của hội đồng quản trị	X_2	Số thành viên hội đồng quản trị không tham gia điều hành/ Tổng số thành viên hội đồng quản trị.	Báo cáo thường niên	-
	Kiểm toán độc lập	X_3	$X_3 = 1$: Nếu công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4. $X_3 = 0$: Nếu công ty kiểm toán không thuộc nhóm Big4.	báo cáo tài chính đã kiểm toán	-
Đặc điểm doanh nghiệp	Đòn bẩy tài chính	X_4	Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	báo cáo tài chính đã kiểm toán	+
	Tăng trưởng doanh thu	X_5	$(\text{Doanh thu năm}_t - \text{Doanh thu năm}_{t-1}) / \text{Doanh thu năm}_{t-1}$	báo cáo tài chính đã kiểm toán	+
	Số công ty con	X_6	Số lượng công ty mà công ty nghiên cứu (mẫu) nắm giữ quyền kiểm soát	Báo cáo thường niên	+
	Quy mô công ty	X_7	Logarit của tổng giá trị tài sản	báo cáo tài chính đã kiểm toán	-

hiếm và chứng khoán. Ngoài ra, mẫu cũng không bao gồm những công ty có sai phạm trong báo cáo tài chính do không đáp ứng điều kiện hoạt động liên tục, do chia nhỏ cổ phiếu, do trả cổ tức bằng cổ phiếu, do thay đổi về đơn vị tiền tệ dùng báo cáo tài chính.

Mẫu được chọn từ ngành Bất động sản và xây dựng là nhiều nhất, chiếm 40%. Các ngành hàng tiêu dùng, nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng, nguyên vật liệu, y tế và dịch vụ được chọn với số lượng tương đối đồng đều, dao động từ 6 - 12% tổng thể mẫu nghiên cứu. Mẫu được chọn nghiên cứu từ ngành công nghệ là ít nhất, chỉ khoảng 2%.

4. Phân tích kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến độc lập giữa hai nhóm mẫu có sai phạm và không có sai phạm trong báo cáo tài chính

Nghiên cứu tiến hành kiểm định Independent Sample T-test để thống kê mô tả và so sánh các biến độc lập của hai nhóm mẫu. Kết quả kiểm định được trình bày ở Bảng 2.

Kết quả cho thấy giá trị trung bình của các biến sự kiêm nhiệm và biến số công ty con của nhóm công ty có sai phạm (lần lượt là 0,46 và 4,18) lớn hơn giá trị trung bình của các biến sự kiêm nhiệm và biến số công ty con của nhóm công ty không có sai phạm (lần lượt là 0,26 và 2,00). Điều này ám chỉ rằng sự kiêm nhiệm hai chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc ở nhóm các công ty có sai phạm cao hơn và số lượng công ty con của các công ty thuộc nhóm công ty có sai phạm cũng nhiều hơn so với nhóm công ty không có sai phạm. Nhận định này dường như phù hợp với các giả thuyết của tác giả là các công ty có sự kiêm nhiệm và số công ty con nhiều thì khả năng xảy ra sai phạm trong báo

Bảng 2: Thống kê mô tả và so sánh các biến độc lập theo nhóm

Biến độc lập	Công ty có sai phạm trong báo cáo tài chính (mẫu n = 50)		Công ty không có sai phạm trong báo cáo tài chính (mẫu n = 50)		Kiểm định phương sai Levene's Test	Kiểm định T- test	
	Mean	Std. Error Mean	Mean	Std. Error Mean		Sig. (2-tailed)	Std. Error Difference
Sự kiểm nhiệm	0,460	0,071	0,260	0,063	0,000	0,238	0,095
Sự độc lập hội đồng quản trị	0,600	0,025	0,613	0,025	0,867	0,707	0,036
Kiểm toán độc lập	0,300	0,641	0,320	0,677	0,203	0,521	0,093
Đòn bẩy tài chính	1,619	0,232	1,189	0,240	0,860	0,200	0,334
Tăng trưởng doanh thu	0,191	0,878	0,359	0,537	0,187	0,315	0,544
Số công ty con	4,180	0,017	2,000	0,444	0,350	0,054	1,110
Quy mô công ty	12,024	0,075	12,008	0,073	0,710	0,874	0,104

cáo tài chính càng lớn.

Các biến sự độc lập của hội đồng quản trị, biến kiểm toán độc lập và biến quy mô công ty không có chênh lệch đáng kể về giá trị trung bình. Cụ thể, với biến sự độc lập của hội đồng quản trị $Mean_{nhóm sai phạm} = 0,600 \sim Mean_{nhóm không sai phạm} = 0,613$, biến kiểm toán độc lập $Mean_{nhóm sai phạm} = 0,30 \sim 0,32$, biến quy mô công ty $Mean_{nhóm sai phạm} = 12,024 \sim Mean_{nhóm không sai phạm} = 12,008$. Kết quả này cho thấy có thể ba biến này sẽ không có ảnh hưởng đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính do giá trị trung bình các biến này của hai nhóm công ty xấp xỉ gần bằng nhau.

Hai biến còn lại là biến đòn bẩy tài chính và tăng trưởng doanh thu. Hai biến này mặc dù có sự chênh lệch về giá trị trung bình giữa hai nhóm công ty, tuy nhiên giá trị chênh lệch là không đáng kể. Chẳng hạn như, giá trị đòn bẩy trung bình của nhóm các công ty có sai phạm trong báo cáo tài chính là 1,619 tương đương với giá trị nợ chiếm khoảng 62% tổng nguồn vốn, và giá trị đòn bẩy tài chính trung bình của nhóm các công ty không có sai phạm trong báo cáo tài chính là 1,189 tương đương với giá trị nợ

chiếm gần 55% tổng nguồn vốn. Hai tỷ lệ này đều trên 50% cho thấy các công ty thuộc cả hai nhóm phần lớn đều hoạt động dựa vào nguồn vốn vay. Chính vì thế, chưa thể kết luận hai biến này có ảnh hưởng đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính hay không.

4.2. Phân tích sự tương quan giữa các biến

Trước khi phân tích hồi quy, cần kiểm tra sự tương quan giữa các biến độc lập được đưa vào mô hình. Nếu hệ số tương quan của các cặp lớn thì sẽ dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến khi đưa các biến này vào mô hình. Kết quả phân tích cho thấy¹, đối với các biến độc lập, tồn tại đa cộng tuyến giữa biến *Kiểm toán độc lập* và biến *Sự kiểm nhiệm*, với hệ số Pearson là 0,978. Do đó cần xem xét khi loại bỏ một trong hai biến này trong mô hình tối ưu cuối cùng.

Trong khi đó, giữa các biến nhân tố ảnh hưởng và khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính không có mối liên hệ nào nổi trội, cao nhất chỉ ở mức 0,208 (với biến *Sự kiểm nhiệm*). Điều này có nghĩa không có một dấu hiệu về sự ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính. Do đó cần phân tích hồi quy để tìm kiếm thêm bằng chứng.

Bảng 3: Các thông số thống kê

	Chi-square	-2 Log likelihood	Sig.
<i>Bước 1: Biến X_1 được đưa vào mô hình</i>	18,124	134,246	0,036
<i>Bước 2: Biến X_1 và X_6 được đưa vào mô hình</i>	23,927	129,794	0,012

Bảng 4: Bảng mức độ dự đoán đúng của mô hình

Quan sát (Observed)		(Dự đoán) Predicted		
		Biến sai phạm (Y)		Tỷ lệ dự đoán đúng
		Không có sai phạm	Có sai phạm	
Bước 1: Biến X_1 được đưa vào mô hình				
Biến sai phạm (Y)	Không có sai phạm	37	13	74%
	Có sai phạm	27	23	46%
Tổng dự đoán đúng				60%
Bước 2: Biến X_1 và X_6 được đưa vào mô hình				
Biến sai phạm (Y)	Không có sai phạm	35	15	70%
	Có sai phạm	21	29	58%
Tổng dự đoán đúng				64%

Bảng 5: Kết quả hồi quy Binary Logistic

Biến	Chiều ảnh hưởng kỳ vọng	Chiều ảnh hưởng từ hồi quy	B	S.E.	Wald	Sig.
<i>Bước 1: Biến X_1 được đưa vào mô hình</i>						
Constant	-	-	-0,315	0,253	1,550	0,213
X_1	(+)	(+)	0,886	0,429	4,252	0,039
<i>Bước 2: Biến X_1 và X_6 được đưa vào mô hình</i>						
Constant	-	-	-0,589	0,293	4,040	0,044
X_1	(+)	(+)	0,878	0,437	4,305	0,045
X_6	(+)	(+)	0,097	0,056	3,034	0,042

4.3. Xây dựng và lựa chọn mô hình tối ưu

Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic với phương pháp đưa biến vào Forward- Conditional được trình bày tại bảng 3, 4 và 5.

Ở bước 1, biến X_1 - Sự kiêm nhiệm được đưa vào mô hình đầu tiên. Mô hình ở bước 1 có độ phù hợp khá tốt với giá trị Sig. = 0,036 nhỏ và nhỏ hơn 0,05; giá trị -2LL = 134,246 và xác suất dự đoán đúng của mô hình này là 60%.

Ở bước 2, biến X_1 - Sự kiêm nhiệm và biến X_6 - Số lượng công ty con cùng đưa vào mô hình nghiên cứu. Mô hình ở bước 2 cũng có độ phù hợp tổng thể khá tốt với giá Sig. = 0,012 rất nhỏ và nhỏ hơn 0,05; giá trị -2LL = 129,794 có giảm so với bước 1 cho thấy mức độ phù hợp của mô hình lựa chọn dần tốt

hơn. Xác suất dự đoán đúng của mô hình trong bước này là 64%, đây là dấu hiệu tốt cho thấy khả năng dự đoán của mô hình đã cao hơn.

Đối với hồi quy Binary Logistic, đại lượng Wald Chi Square được sử dụng để kiểm định ý nghĩa thống kê của hệ số hồi quy tổng thể. Kết quả ở Bảng 5 cho thấy các biến *Sự kiêm nhiệm* và biến *Số công ty con* có giá trị Sig. lần lượt là 0,045 và 0,042 (nhỏ hơn mức ý nghĩa $\alpha = 0,1$), hay nói cách khác hai biến này đều có ý nghĩa thống kê. Từ đây, ta có mô hình hồi quy Binary Logistic tối ưu như sau:

$$\log_e \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = -0,589 + 0,878.X_1 + 0,097.X_6$$

Trong mô hình tối ưu cuối cùng, chỉ có biến *Sự kiêm nhiệm* và biến *Số công ty con* là có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính. Các biến còn

lại không có ảnh hưởng và đã bị loại bỏ trong mô hình tối ưu. Vì vậy, mô hình đã giải quyết được hiện tượng đa cộng tuyến giữa hai biến *Sự kiêm nhiệm* và biến *Kiểm toán độc lập* như đã trình bày ở Bảng 2.

Kết quả phân tích mô hình cho thấy biến *Sự kiêm nhiệm* (X_1) và biến *Số lượng công ty con* (X_6) đều có tác động cùng chiều đến khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính. Kết quả này phù hợp với nhiều bằng chứng khoa học đã trình bày ở trên. Hay nói cách khác, công ty niêm yết có kiêm nhiệm đồng thời hai chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc, có số lượng công ty con nhiều thì nguy cơ báo cáo tài chính có xảy ra sai phạm càng lớn. Các biến không có ảnh hưởng cũng phù hợp với kết quả một số nghiên cứu trước đây.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sai phạm trong báo cáo tài chính chịu ảnh hưởng của hai nhân tố: *sự kiêm nhiệm hai chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và Tổng giám đốc* và *số lượng công ty con*; trong đó nhân tố sự kiêm nhiệm thuộc nhóm nhân tố quản trị công ty có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính nhiều hơn nhân tố còn lại. Kết quả này phù hợp với thực tế hiện nay khi mà yếu tố then chốt trong việc quyết định đầu tư vào một doanh nghiệp là lòng tin, và lòng tin thì được phản ánh thông qua hệ thống quản trị công ty tốt. Việc quản trị công ty tốt sẽ giúp các công ty tạo dựng uy tín, thu hút được đội ngũ lao động tốt và gắn bó họ với công ty (IFC, 2010, 7). Từ đó cần phải xem xét các giải pháp về quản trị công ty hữu hiệu nhằm làm giảm sai phạm trong báo cáo tài chính.

Về ảnh hưởng của nhân tố công ty con, thực tế cho thấy có nhiều trường hợp các công ty niêm yết

lập ra các công ty con nhằm “làm sạch” báo cáo tài chính của công ty mẹ thông qua các giao dịch nội bộ, không hợp nhất báo cáo tài chính công ty mẹ và các công ty con, hoặc thực hiện các thủ đoạn chuyển giá phi pháp... Do đó, cần phải thận trọng khi sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết có số lượng công ty con nhiều.

5.2. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu ngụ ý rằng, để giảm thiểu sai phạm trong báo cáo tài chính thì cần phải tách biệt vai trò của chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc/giám đốc và tăng cường kiểm soát mô hình công ty mẹ - công ty con. Việc kiêm nhiệm hai chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc có những ưu điểm nhất định nhưng về lâu dài thì việc tách bạch hai chức danh này là rất cần thiết, do xã hội phát triển cũng dần hình thành nên những tổ chức, cơ cấu, có sự phân công, phân nhiệm rạch ròi để giảm bớt áp lực cho người lãnh đạo, họ sẽ không tham gia điều hành trực tiếp hoạt động của công ty mà đưa ra những định hướng chiến lược và chọn người để thực hiện. Đồng thời, khi tách bạch hai chức danh này thì chức năng giám sát báo cáo tài chính của hội đồng quản trị sẽ hữu hiệu hơn.

Việc nhân tố công ty con có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính ngụ ý rằng các cơ quan giám sát, kiểm toán cần phải chú ý hơn đến mô hình này khi kiểm tra, kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất. Đặc biệt phải cẩn trọng xem xét các giao dịch kinh tế giữa công ty mẹ với công ty con. Mặt khác, các cơ quan lập pháp cần hoàn thiện cơ sở và hành lang pháp lý theo hướng quy định rõ các hình thức bị coi là chuyển giá phi pháp; các cơ quan quản lý thuế cần tăng cường hợp tác quốc tế về quản lý thuế, đặc biệt là hợp tác về chống chuyển giá. □

Lời thừa nhận/cảm ơn: Nghiên cứu này do Dự án UK – ASEAN Research Hub, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh, Đại học Đà Nẵng tài trợ (01/HĐ-UARH).

Ghi chú:

1. Bảng phân tích tương quan không được trình bày do giới hạn dung lượng của bài báo.

Tài liệu tham khảo

- Ahmad, N., Mohd-Nor, J. & Mohd-Saleh, N. (2010), ‘Fraudulent financial reporting and companies’ characteristics: evidence from tax audit’, *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 8(2), 128-142.
- Alade, S.O. & Eragbhe, E. (2014), ‘Accounting Ratios and False Financial Statements Detection: Evidence from Nigerian Quoted Companies’, *International Journal of Business and Social Science*, 7(1), 206-215.
- Amara, I., Amar, B.A. & Jarboui, A. (2013), ‘Detection of Fraud in Financial Statements: French Companies as a Case Study’, *Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 3(5), 456-472.

- Ani, O.B. (2014), 'Fraudulent Financial Reporting: The Nigerian Experience', *The Clute Institute International Academic Conference*, San Antonio, Texas, USA.
- Bauwhede Vander, H., Willekens, M. & Gaeremynck, A. (2003), 'Audit firm size, public ownership, and firms' discretionary accrual management', *The International Journal of Accounting*, 38, 1- 22.
- Bayley, Luke & Taylor, Stephen (2007), 'Identifying earnings overstatements: A practical test', *Working paper*, ABN Amro Sydney and University of New South Wales.
- Beasley, M.S., Carcello, J.V., Hermanson, D.R. & Neal, T.L. (2010), 'Fraudulent Financial Reporting 1998- 2007. An analysis of U.S. Public Companies', *Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission*.
- Beasley, M.S. (1996), 'An Empirical Analysis of the Relation between the board of Director Composition and Financial Statement Fraud', *The Accounting Review*, 71(4), 443- 465.
- Beneish, M. (1999), 'The detection of Earnings Manipulation. Accounting forum', *Financial Analysts Journal*, 24-36.
- Tổ chức tài chính quốc tế [IFC] (2010), *Cẩm nang quản trị công ty tại Việt Nam*, (2010) xuất bản lần thứ nhất, Hà Nội.
- Chen, G., Firth, M., Gao, D.N. & Rui, O.M. (2006), 'Ownership structure, corporate governance, and fraud: Evidence from China', *Journal of Corporate Finance*, 12(3), 424- 448.
- Crutchley, C.E., Jensen, M.R.H. & Marshall, B.B. (2007), 'Climate for scandal: corporate environments that contribute to accounting fraud', *The Financial Review*, 42, 53-73.
- D'Onza, G. & Lamboglia, R (2011), *The relation between the corporate governance characteristics and financial statement frauds: an empirical analysis of Italian listed companies*, Department of Business Administration, University of Pisa.
- Dechow, P., Weili, Larson, C. & Sloan, R. (2011), 'Predicting Material Accounting Misstatements', *Contemporary Accounting Research*, 28(1), 17-82.
- Ettredge, Michael, Sun, Lily, Lee, Pinching & Anandarajan, Asoka (2006), 'Do deferred tax data signal earnings fraud?', *Working Paper*, University of Kansas - School of Business.
- Farber, D.B. (2005), 'Restoring trust after fraud: does corporate governance matter?', *The Accounting Review*, 80(2), 539-561.
- Jaggi, B. & Tsui, J. (2007), 'Insider trading, earnings management and corporate governance: an empirical evidence based on Hong Kong firms', *Journal of international financial management and accounting*, 18(3), 192- 222.
- Jeong, W.S & Rho, J. (2004), 'Big Six auditors and audit quality: The Korean evidence'. *The International Journal of Accounting*, 39, 175-196.
- Joseph, C. & Albert, L.N (2004), 'Client size, auditor specialization and fraudulent financial reporting', *Managerial Auditing Journal*, 19(5), 651-668.
- Kaminski, Kathleen A., Wetzel, T. Sterling & Guan, Liming (2004), 'Can financial ratios detect fraudulent financial reporting', *Managerial Auditing Journal*, 19(1), 2004, 15-28
- Kinney, W.R., Jr. (1987), 'Attention - Directing Analytical Review Using Accounting Ratios: A case study', *A Journal of Practice and Theory*, 6(2), 59-73.
- Kinney, W.R., Jr. (1979), 'The Predictive Power of Limited Information in Preliminary Analytical Review: An Empirical Study', *Journal of Accounting Research*, 17 Supplement 1979, 148-165.
- Loebbecke, J. K., Eining, M. M., & Willingham, J. J. (1989), 'Auditors' Experience with Material Irregularities: Frequency, Nature, and Detectability', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 9(1), 1.
- Lin, J.W. & Hwang, M.I. (2010), 'Audit quality, corporate governance, and earnings management: a meta-analysis', *International Journal of Auditing*, 14, 57-77.
- Mai Đức Nghĩa, Vũ Hữu Đức & Huỳnh Văn Hiếu (2010), *Áp dụng quy trình phân tích vào việc phát hiện sai sót, gian lận trên báo cáo tài chính*, truy cập lần cuối ngày 18 tháng 7 năm 2015, từ <<http://www.sav.gov.vn/753-1-ndt/ap-dung-quy-trinh-phan-tich-vao-viec-phat-hien-sai-sot-gian-lan-tren-bao-cao-tai-chinh.sav>>

- Ngô Thị Thu Hằng, Lê Thị Kim Sơn & Nguyễn Thị Thùy Dung (2013), 'Tác động của hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các công ty nhỏ và vừa tại Hà Nội', *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, Tập 11 (4), 565-573.
- Nguyễn Công Phương (2014), 'Ảnh hưởng của công bố sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính đến giá trị thị trường cổ phiếu', *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia kế toán, kiểm toán trong tiến trình cải cách và hội nhập*, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- Persons, O.S. (1995), 'Statement financial data to identify factors associated with fraudulent financial reporting', *Journal of Applied Business Research*, 11(3), 38-46.
- Schilit, H.M. (2002), *Financial Shenanigans*, McGraw-Hill, New York, NY.
- Saleh, N.M, Iskandar, T. & Rahmad, M.M. (2004), 'Avoidance of Reported Earnings Decreases and Losses: Evidence From Malaysia', *Faculty of Economics and Business*, Universiti Kebangsaan Malaysia.
- Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Hoàng Trọng Hiệp & Nguyễn Đình Hoàng Uyên (2014), 'Đánh giá rủi ro sai phạm báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam', *Tạp chí phát triển kinh tế*, 26(1), 74-94.
- Uzun, H., Szewczyk, S.H. & Varma, R. (2004), 'Board composition and corporate fraud', *Financial Analyst Journal*, may/june, 33-43.
- Wright, A. (1989), 'Identifying audit adjustments with attention-directing procedures, Identifying audit adjustments with attention-directing procedures', *The Accounting Review*, October, 710 -728.
- Wuerges, A. & Borba, J. (2010), 'Accounting fraud detection: is it possible to quantify undiscovered cases?', *Social Science Research Network*, retrieved on March, 7th 2014, from <<http://ssrn.com/abstract=1718652>>
- Zhao, Y. & Chen, K.H. (2008), 'Staggered boards and earnings management', *The Accounting review*, 83(5), 1357-1381.
- Zimmerman, L. Jerold. (1983), 'Taxes and Firm Size', *Journal of Accounting and Economics*, 5, 119-149.